

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 3 tháng năm 2026
của phường Quyết Thắng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2026;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND phường Quyết Thắng về việc giao dự toán ngân sách phường Quyết Thắng năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường Quyết Thắng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của UBND phường Quyết Thắng 3 tháng năm 2025.

(có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND và UBND phường, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Nam



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

3 tháng Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	Thu ngân sách	1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu	733.942.000.000	301.088.000.000	95.816.901.008	43.170.659.501	13,06%	14,34%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	680.000.000		1.971.760.390		289,96%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.537.000.000		1.129.236.975		73,47%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.000.000		87.505.045		1250,07%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	57.032.000.000	11406000000	25.894.165.256	4.909.102.185	45,40%	43,04%
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.767.000.000	7153000000	12.943.029.784	2.020.755.378	36,19%	28,25%
6	Lệ phí trước bạ	29.975.000.000	5995000000	9.250.676.544	1.809.708.128	30,86%	30,19%
7	Các loại phí, lệ phí	399.000.000	359000000	206.843.875	73.715.000	51,84%	20,53%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.350.000.000	1350000000	37.591.440	37.591.440	2,78%	2,78%
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.195.000.000	17.166.000.000	63.328.423	53.829.160	0,31%	0,31%
10	Thu tiền sử dụng đất	557.000.000.000	239.955.000.000	42.067.331.140	32.181.508.324	7,55%	13,41%
11	Thu khác ngân sách	30.000.000.000	17.704.000.000	2.165.432.136	2.084.449.886	7,22%	11,77%
B	Thu chuyển giao ngân sách						
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	103.587.000.000	103.587.000.000	7.941.932.080	7.941.932.080	7,67%	7,67%
1	Bổ sung cân đối	33.372.000.000	33.372.000.000	7.941.932.080	7.941.932.080	23,80%	23,80%
2	Bổ sung mục tiêu	70.215.000.000	70.215.000.000			0,00%	0,00%



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

3 tháng Năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện 3 tháng		Thực hiện/Dự toán	
		Tổng số	NSNN	NS phường	NSNN	NS phường
		1	5	6	8	9
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	404.675.000.000	38.717.003.009	38.717.003.009	9,57%	9,57%
I	Chi đầu tư phát triển	241.954.000.000	7.359.342.120	7.359.342.120	3,04%	3,04%
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	154.509.000.000	31.357.660.889	31.357.660.889	20,30%	20,30%
1	Chi quốc phòng	2.709.000.000	171.404.400	171.404.400	6,33%	6,33%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.537.000.000	527.400.000	527.400.000	34,31%	34,31%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	73.171.000.000	14.202.666.511	14.202.666.511	19,41%	19,41%
4	Chi khoa học và công nghệ	641.000.000			0,00%	0,00%
5	Chi văn hoá thông tin	360.000.000	50.080.000	50.080.000	13,91%	13,91%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	225.000.000			0,00%	0,00%
7	Chi thể dục thể thao	270.000.000	116.348.944	116.348.944	43,09%	43,09%
8	Chi bảo vệ môi trường	2.043.000.000			0,00%	0,00%
9	Chi các hoạt động kinh tế	9.117.000.000	362.573.280	362.573.280	3,98%	3,98%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.087.000.000	7.930.513.368	7.930.513.368	27,26%	27,26%
11	Chi đảm bảo xã hội	35.349.000.000	7.996.674.386	7.996.674.386	22,62%	22,62%
B	Dự phòng ngân sách	8.212.000.000			0,00%	0,00%